

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán chi tiết và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
mua phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ, thuốc kích thích sinh trưởng,
chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, vôi bột năm 2023
của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ các Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu; Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1426/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển Viện Nông nghiệp Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 3595/BCTĐ-STC ngày 23/6/2023 (UBND tỉnh nhận được ngày 04/7/2023), kèm theo Tờ trình số 300/TTr-VNN ngày 13/6/2023 của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí mua phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ, thuốc kích thích sinh trưởng, chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, vôi bột năm 2023 của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Tổng dự toán kinh phí: 991.811.950 đồng (Chín trăm chín mươi một triệu, tám trăm mười một nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế (chỉ nhiệm vụ đặc thù) đã giao cho Viện Nông nghiệp Thanh Hóa tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ, thuốc kích thích sinh trưởng, chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, vôi bột năm 2023 của Viện Nông nghiệp Thanh Hóa, với nội dung chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về tính chính xác của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định.

2. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa (chủ đầu tư) căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này, có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định; tổ chức thực hiện các bước công việc tiếp theo để lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Viện trưởng Viện Nông nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A stylized handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke at the bottom.

Lê Đức Giang

Phụ lục 01

**DỰ TOÁN KINH PHÍ MUA PHÂN BÓN VÔ CƠ, PHÂN BÓN HỮU CƠ,
THUỐC KÍCH THÍCH SINH TRƯỞNG, CHẾ PHẨM SINH HỌC, THUỐC BẢO
VỆ THỰC VỆ, VÔI BỘT NĂM 2023 CỦA VIỆN NÔNG NGHIỆP THANH HÓA**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
	TỔNG CỘNG				991.811.950
I	Phân bón vô cơ				237.856.950
1	Phân đạm ure (46%)	Kg	3.248,9	18.100	58.805.090
2	Phân kaliclorua (58-60%)	Kg	2.215,2	17.800	39.430.560
3	Phân lân Supe (18-22%)	Kg	4.623,0	4.900	22.652.700
4	Phân NPK 5:10:3	Kg	5.194,0	6.900	35.838.600
5	Phân NPK lót 7:8:3	Kg	550,0	11.000	6.050.000
6	Phân NPK 8:3:7	Kg	150,0	8.800	1.320.000
7	Phân NPK thúc 16:16:16+TE	Kg	3.540,0	20.000	70.800.000
8	Phân NPK tổng hợp 30:10:10	Kg	70,0	32.000	2.240.000
9	Phân bón lá đầu trâu 502 (đóng gói 10g, NPK30-12-10)	Gói	144,0	5.000	720.000
II	Vôi bột				30.375.000
1	Vôi bột	Kg	6.075,0	5.000	30.375.000
III	Phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học				506.930.000
1	Các loại vitamin, Thuốc bổ, thuốc kích rễ, kích ki	Hộp	100,0	300.000	30.000.000
2	Chế phẩm SH trừ sâu AT	Gói	18,0	245.000	4.410.000
3	Dịch tỏi Water Đona 07	Chai	90,0	100.000	9.000.000
4	Phân hữu cơ vi sinh (phân tròn quế)	Kg	2.750,0	60.000	165.000.000
5	Phân hữu cơ vi sinh VX-01	Kg	39.600,0	4.500	178.200.000
6	Phân vi sinh	Kg	900,0	5.000	4.500.000
7	Tricodecrma xử lý đất, gói 1kg	Gói	639,0	110.000	70.290.000
8	Tricoderma	Kg	460,0	80.000	36.800.000
9	Phân bón lá hữu cơ (dạng nước lọ 100g, siêu humix)	Lọ	291,0	30.000	8.730.000
IV	Thuốc BVTV, kích thích sinh trưởng				216.650.000
1	Thuốc trị lở cổ rễ, sương mai Elitte 800WG (hoạt chất Fosetyl Aluminium, đóng gói 100g)	Gói	32,0	50.000	1.600.000
2	Thuốc trị rệp (60SC, đóng gói 15ml, hoạt chất Spinetoram)	Lọ	570,0	80.000	45.600.000

STT	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
3	Bẫy dính ruồi vàng (hoạt chất Methyl Eugenol + Dibrom)	Miếng	2.750,0	8.300	22.825.000
4	Cồn 90oC	Lít	12,0	60.000	720.000
5	GA3 (hoạt chất Gibberellic Acid 90%; dạng bột tinh thể màu trắng; đóng hộp 500g)	Gam	183,0	10.000	1.830.000
6	Movento 150 OD (hoạt chất Spirotetramat, đóng lọ 100ml)	Gói	34,0	130.000	4.420.000
7	RidominGod 68WG (hoạt chất Metalaxyl và Mancozeb, đóng gói 100g)	Lọ	130,0	60.000	7.800.000
8	Thuốc diệt chuột sinh học (3DP, dạng bột, đóng gói 10g, hoạt chất Bromacilolone)	Gói	54,0	20.000	1.080.000
9	Thuốc kích thích ra rễ, lọ 100g	Lọ	737,0	20.000	14.740.000
10	Thuốc kích thích sinh trưởng ra hoa đậu quả (dạng bột, đóng gói 10g)	Gói	1.125,0	5.000	5.625.000
11	Thuốc nấm trừ bệnh thối lá, đốm lá	Hộp	15,0	300.000	4.500.000
12	Thuốc trị gỉ sắt, thối nhũn (5SC, đóng lọ 100ml, hoạt chất Hexaconazole)	Lọ	406,0	50.000	20.300.000
13	Thuốc trị sâu ăn lá (Tasieu 5WG, hoạt chất: Emamectin Bezoate, đóng gói 5g)	Gói	260,0	5.000	1.300.000
14	Thuốc trị sâu ăn lá (1.9EC, đóng lọ 100ml, hoạt chất Emamectin benzoale)	Gói	450,0	35.000	15.750.000
15	Thuốc trừ bệnh bạc lá (Sạch khuẩn, hoạt chất Streptomycin sulfat 5g/kg + Ningnanmycin 5g/kg + Polyxin B 11g/kg; đóng gói 25g)	Gói	288,0	25.000	7.200.000
16	Thuốc trừ bệnh đạo ôn (Bump 650WP; Tricyclazole 40%, Isoprothiolane 25%; đóng gói 100g)	Gói	171,0	60.000	10.260.000
17	Thuốc trừ bệnh khô vằn (Anvil 5SC; hoạt chất Hexaconazole 50g/l; đóng gói 20ml)	Gói	741,0	10.000	7.410.000
18	Thuốc trừ bệnh nhện đỏ	Hộp	21,0	250.000	5.250.000
19	Thuốc trừ bệnh rầy bông	Hộp	16,0	250.000	4.000.000
20	Thuốc trừ bệnh rệp vảy	Hộp	10,0	250.000	2.500.000
21	Thuốc trừ cỏ hậu nảy mầm (Fitri 18,5WP; hoạt chất Bensulfuron Methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15%; đóng gói 14g)	Gói	180,0	10.000	1.800.000
22	Thuốc trừ cỏ tiền nảy mầm (Heco 600EC; hoạt chất butaclor 600g/l; đóng lọ 100ml)	Lọ	90,0	25.000	2.250.000
23	Thuốc trừ nấm bệnh (70 WP, đóng gói 100g hoạt chất Propineb)	Gói	380,0	15.000	5.700.000
24	Thuốc trừ ốc bươu vàng (Vua diệt ốc 18gr, hoạt chất metaldehyde 18%; đóng gói 800g)	Gói	45,0	70.000	3.150.000

STT	NỘI DUNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
25	Thuốc trừ rầy (Actara 25WG, hoạt chất Thiamethoxam 250g/kg; đóng gói 1g)	Gói	217,0	10.000	2.170.000
26	Thuốc trừ sâu cuốn lá, đục thân, bọ trĩ, giòi đục nõn (Derecter 70EC; hoạt chất Chlorfluazuron 50g/l + Emamectin benzoate 20g/l; đóng chai 100ml)	Lọ	216,0	60.000	12.960.000
27	Thuốc trừ sâu sinh học đặc trị sâu cuốn lá (Reasgant 3.6EC; hoạt chất Abamectin 36g/lít; đóng gói 10ml)	Gói	391,0	10.000	3.910.000

Phụ lục 02

KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU MUA PHÂN BÓN VÔ CƠ, PHÂN BÓN HỮU CƠ, THUỐC KÍCH THÍCH SINH TRƯỞNG, CHẾ PHẨM SINH HỌC, THUỐC BẢO VỆ THỰC VỆ, VÔI BỘT NĂM 2023 CỦA VIỆN NÔNG NGHIỆP THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
	Tổng số	991.811.950						
1	Gói thầu: Mua phân bón vô cơ, phân bón hữu cơ, thuốc kích thích sinh trưởng, chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, vôi bột	991.811.950	Từ nguồn sự nghiệp kinh tế (chỉ nhiệm vụ đặc thù) đã giao cho Viện Nông nghiệp Thanh Hóa tại Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh	Chào hàng cạnh tranh theo quy trình thông thường qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Tháng 7 năm 2023	Trọn gói	60 ngày